

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về định mức đất sản xuất để thực hiện Dự án 1 Chương trình
mục tiêu quốc gia theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021
của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính Phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày
13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển
kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-
2030, giai đoạn I từ năm 2021-2025;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của
Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu* 

quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về định mức đất sản xuất để thực hiện Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ pháp chế - Ủy ban Dân tộc;
- TT TU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT, Thiện 20 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Quốc Khánh



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về định mức đất sản xuất để thực hiện Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về định mức đất sản xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, để làm cơ sở xác định hộ thiếu đất sản xuất thực hiện chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp.

b) Cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình.

Điều 2. Quy định về định mức đất sản xuất

1. Định mức đất sản xuất cho một nhân khẩu trong hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Sơn La là 2.000 m²/nhân khẩu (*áp dụng đối với diện tích đất trồng cây hàng năm khác hoặc đất trồng cây lâu năm*).

2. Đối với trường hợp sử dụng nhiều loại đất, khi xác định định mức đất sản xuất cho một nhân khẩu được quy đổi về đất trồng cây hàng năm khác hoặc đất trồng cây lâu năm, cụ thể như sau: *mt*

a) 1 m^2 đất rừng sản xuất = $0,25 \text{ m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác hoặc đất trồng cây lâu năm.

b) 1 m^2 đất trồng lúa nước còn lại (*ruộng 01 vụ*) hoặc đất nông nghiệp khác = 1 m^2 đất trồng cây hàng năm khác hoặc đất trồng cây lâu năm.

c) 1 m^2 đất nuôi trồng thủy sản hoặc đất chuyên trồng lúa nước (*ruộng 2 vụ*) = 2 m^2 đất trồng cây hàng năm khác hoặc đất trồng cây lâu năm.

3. Hộ gia đình có nhân khẩu có mức bình quân diện tích đất/nhân khẩu dưới 50% định mức quy định tại khoản 1 Điều này là hộ thiếu đất sản xuất.

Ví dụ 1:

Hộ ông A có 3 nhân khẩu, đất trồng cây hàng năm khác là 3.000 m^2 , đất trồng lúa nước còn lại 1.000 m^2 , đất nuôi trồng thủy sản là 500 m^2 .

Diện tích hộ ông A được quy đổi về đất trồng cây hàng năm khác, thì tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác của hộ ông A như sau:

$3.000 \text{ m}^2 + 1.000 \text{ m}^2 (1.000 \text{ m}^2 \text{ đất trồng lúa nước còn lại} \times 1) + 1.000 \text{ m}^2 (500 \text{ m}^2 \text{ đất nuôi trồng thủy sản} \times 2) = 5.000 \text{ m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác. Hộ ông A có 3 khẩu, do đó mỗi khẩu có diện tích bình quân là 1.666 m^2 .

Như vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều này thì hộ ông A không phải là hộ thiếu đất sản xuất.

Ví dụ 2:

Hộ ông A có 3 nhân khẩu, đất trồng cây hàng năm khác là 700 m^2 , đất trồng lúa nước còn lại 600 m^2 , đất nuôi trồng thủy sản là 400 m^2 .

Diện tích hộ ông A được quy đổi về đất trồng cây hàng năm khác, thì tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác của hộ ông A như sau:

$700 \text{ m}^2 + 600 \text{ m}^2 (600 \text{ m}^2 \text{ đất trồng lúa nước còn lại} \times 1) + 800 \text{ m}^2 (400 \text{ m}^2 \text{ đất nuôi trồng thủy sản} \times 2) = 2.100 \text{ m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác. Hộ ông A có 3 khẩu, do đó mỗi khẩu có diện tích bình quân là 700 m^2 .

Như vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều này thì hộ ông A là hộ thiếu đất sản xuất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ban Dân tộc tỉnh chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn UBND các huyện, thành phố rà soát, phê duyệt danh sách để thực hiện việc hỗ trợ theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban dân tộc.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc và các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn UBND các huyện, thành phố về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, tạo quỹ đất để giao cho hộ thiếu đất sản xuất theo quy định. *wt*

3. UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm rà soát, tổng hợp diện tích đất sản xuất của các hộ gia đình thuộc đối tượng thụ hưởng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban dân tộc để lập kế hoạch hỗ trợ đất sản xuất và các khoản hỗ trợ khác đảm bảo hiệu quả, đúng quy định./.